

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



Hà Nội - Tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,116,077,539,076	6,136,596,079,496
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	369,648,340,102	701,731,891,550
1. Tiền	111		165,631,553,620	542,225,987,848
2. Các khoản tương đương tiền	112		204,016,786,482	159,505,903,702
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,408,671,509	24,655,423,033
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,408,671,509	24,655,423,033
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,890,854,370,526	3,632,110,730,533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,916,252,745,323	1,889,554,794,645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		885,090,548,022	692,867,910,134
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9,084,060,000	8,284,060,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	1,083,057,727,817	1,044,034,676,390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,878,109,747)	(3,878,109,747)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,247,399,111	1,247,399,111
IV- Hàng tồn kho	140		1,756,003,186,790	1,680,601,634,602
1. Hàng tồn kho	141	5.3	1,756,003,186,790	1,680,601,634,602
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		86,162,970,149	97,496,399,778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54,573,586,723	45,923,029,209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	24,953,771,193	50,414,494,826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	6,635,612,233	1,158,875,743
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,400,822,677,090	2,444,854,548,545
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		121,954,313,239	120,155,328,362
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		99,534,466,986	99,534,466,986
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	22,419,846,253	20,620,861,376
II- Tài sản cố định	220		1,648,860,173,052	1,716,276,085,056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	1,455,890,540,422	1,543,790,736,883
- Nguyên giá	222		2,131,924,077,889	2,178,786,544,887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(676,033,537,467)	(634,995,808,004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	168,426,362,523	147,226,189,085
- Nguyên giá	225		203,540,681,238	196,098,527,379
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(35,114,318,715)	(48,872,338,294)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	24,543,270,107	25,259,159,088
- Nguyên giá	228		59,987,213,840	58,030,438,542
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35,443,943,733)	(32,771,279,454)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		59,738,330,700	54,852,362,297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		32,494,408,225	24,148,330,045
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	27,243,922,475	30,704,032,252
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		430,612,177,424	414,211,405,648
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		346,225,174,977	329,176,403,201
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80,810,027,447	80,810,027,447
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,576,975,000	4,224,975,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		139,657,682,675	139,359,367,182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		95,902,063,797	90,304,495,462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,075,942,419	1,696,473,727
5. Lợi thế thương mại	269		41,679,676,459	47,358,397,993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8,516,900,216,166	8,581,450,628,041

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		5,176,841,009,705	5,219,658,470,260
I- Nợ ngắn hạn	310		4,239,608,468,465	4,319,113,180,277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		942,322,537,935	873,889,742,949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		833,442,733,216	986,763,840,993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	38,449,393,089	58,362,689,189
4. Phải trả người lao động	314		24,241,483,455	35,342,030,144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	205,365,250,678	169,715,341,118
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	102,564,697,291	119,270,212,589
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	2,083,993,339,769	2,066,715,367,800
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,229,033,032	9,053,955,495
II- Nợ dài hạn	330		937,232,541,240	900,545,289,983
1. Phải trả người bán dài hạn	331		23,831,091,587	18,651,420,827
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4,870,711,229	2,972,316,086
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	908,530,738,424	878,921,553,070
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430+439)	400	5.15	3,340,059,206,461	3,361,792,157,781
I- Vốn chủ sở hữu	410		2,502,246,861,766	2,500,744,511,260
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517,556,564,217	517,556,564,217
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,039,280,000	10,039,280,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	8,387,459
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		348,433,601,464	347,341,874,996
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		351,879,966	232,406,012
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,475,486,119	51,175,948,576
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			47,217,387,466	83,272,265,613
- LNST chưa phân phối kỳ này			4,258,098,653	(32,096,317,037)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
III- Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		837,812,344,695	861,047,646,521
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		8,516,900,216,166	8,581,450,628,041

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

7 Chủ tịch HĐQT





Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng

Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	815,940,775,234	673,564,054,750	1,427,563,138,070	1,282,699,030,291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	-	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		815,940,775,234	673,564,054,750	1,427,563,138,070	1,282,699,030,291
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	728,173,332,492	548,505,089,853	1,242,987,201,124	1,034,707,379,707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		87,767,442,742	125,058,964,897	184,575,936,946	247,991,650,584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	7,381,042,871	5,330,194,516	16,391,495,422	11,036,355,716
7. Chi phí tài chính	22	5.19	36,867,004,052	71,717,823,787	85,290,008,538	140,867,799,315
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35,912,707,404	70,640,320,138	83,557,353,387	137,058,269,599
8. Chi phí bán hàng	24		4,868,254,543	4,974,505,974	10,082,159,463	9,600,146,009
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		51,918,090,852	49,730,676,368	101,657,975,652	95,914,133,546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1,495,136,166	3,966,153,284	3,937,288,715	12,645,927,430
11. Thu nhập khác	31	5.20	5,350,145,710	379,607,492	6,604,618,393	2,066,559,604
12. Chi phí khác	32	5.21	1,241,097,048	2,986,747,750	3,288,188,968	8,779,000,327
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4,109,048,662	(2,607,140,258)	3,316,429,425	(6,712,440,723)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		48,771,776	-	48,771,776	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		5,652,956,604	1,359,013,026	7,302,489,916	5,933,486,707
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	4,933,374,291	2,882,651,565	6,326,277,196	4,667,710,545
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(657,168)	(53,987,996)	(379,468,692)	(76,624,368)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		720,239,482	(1,469,650,542)	1,355,681,412	1,342,400,530
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(10,865,120,668)	(10,053,206,148)	(2,902,417,240)	(214,668,128)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		11,585,360,150	8,583,555,606	4,258,098,653	1,557,068,658
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	74	55	27	10

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu B03a-DN/HN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2024 đến 30/06/2024	01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,302,489,916	5,933,486,707
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	83,933,699,401	82,782,728,752
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(5,414,099,693)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,391,071,462)	(7,525,030,935)
- Chi phí lãi vay	06	83,557,353,387	137,058,269,599
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	157,988,371,550	218,249,454,123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(207,037,382,473)	2,341,882,440
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(83,747,630,368)	(61,840,449,028)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56,459,928,902)	(93,890,224,317)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14,248,125,849)	(1,410,943,262)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(103,467,542,509)	(137,058,269,599)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,590,314,286)	(24,242,056,181)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,445,965,104)	(4,001,829,306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(319,008,517,941)	(101,852,435,130)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13,874,010,120)	(15,852,374,956)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	81,736,333,526	1,667,402,845
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,348,890,419)	(6,780,492,839)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,292,631,312	21,387,209,246
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(31,764,018,220)	(222,381,770,744)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		292,114,880,607
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,693,134,350	3,232,444,085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41,735,180,429	73,387,298,244
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	629,000,000	56,740,200,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,197,032,049,114	1,482,293,083,998
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,193,725,335,710)	(1,322,102,153,792)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(40,008,490,415)	(35,913,068,165)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,739,345,400)	(53,550,111,854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51,812,122,411)	127,467,950,187

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2024 đến 30/06/2024	01/01/2023 đến 30/06/2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(329,085,459,923)	99,002,813,301
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	701,731,891,550	174,638,758,149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(2,998,091,525)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	369,648,340,102	273,641,571,450

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng



Chủ tịch HĐQT

Phạm Việt Khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09a – DN/HN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất là lần thứ 32 ngày 14 tháng 01 năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

- **CÔNG TY CP XÂY DỰNG HẠ TẦNG FECON** tiền thân là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng FECON theo giấy chứng nhận đầu tư ngày 12 tháng 02 năm 2018 – Mã số doanh nghiệp: 0104197826.
- **Trường PTTH Ý Yên** chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.
- **Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO** được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.
- **Công ty Cổ phần Đầu tư FECON** tiền thân là **Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng.
- **Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê** tiền thân là Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0107254215 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực nông nghiệp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 20 tháng 04 năm 2018.
- **Công ty Cổ phần FECON South** được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP HCM cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Hải Âu, 39 B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM. Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền.
- **Công ty Cổ phần Năng lượng FECON** tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0107641750 ngày 22 tháng 11 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0107641750. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Năng lượng FECON theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01/03/2018.
- **Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620312 ngày 27/02/2019.
- **Công ty Cổ phần Thiết bị FECON** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400499047 ngày 14/11/2018.
- **Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON RAINBOW** được thành lập tại Myanmar năm 2016.
- **Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng** hoạt động tại Thanh Hóa.
- **Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620305 ngày 25/02/2019.
- **Công ty CP Cọc và Xây dựng FECON** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108841985 ngày 26/7/2019.
- **FECON Trung Chính Myanmar** được thành lập và hoạt động tại Myanmar.

- Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Ecotech Việt Nam; Công ty CP điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng; Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa; Công ty Cổ phần FECON Phở Yên; Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO – FECON; Công ty Cổ phần GF Homes.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty : Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp đích danh. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 15 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	45,797,894,968	38,458,858,700
Tiền gửi Ngân hàng	119,833,658,652	503,767,129,148
Các khoản tương đương tiền	204,016,786,482	159,505,903,702
Tổng	369,648,340,102	701,731,891,550

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng	606,401,952,154	571,497,039,462
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	11,862,698,809	11,546,646,250
Phải thu khác	464,793,076,854	460,990,990,678
Tổng	1,083,057,727,817	1,044,034,676,390

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22,709,596,242	20,439,772,066
Công cụ, dụng cụ	15,239,262,081	17,975,652,311
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,654,585,534,796	1,583,918,319,458
Thành phẩm	9,813,752,210	16,161,932,496
Hàng hoá	53,655,041,461	42,105,958,271
Tổng	1,756,003,186,790	1,680,601,634,602

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	108,616,754	108,616,754
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	24,953,771,193	50,414,494,826
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	258,430,480	
Thuế xuất nhập khẩu đã nộp	3,952,215,018	68,771,597
Thuế, phải thu khác từ nhà nước	2,316,349,981	981,487,392
Tổng	31,589,383,426	51,573,370,569

5.5 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn, phải thu khác	22,419,846,253	20,620,861,376
Tổng	22,419,846,253	20,620,861,376

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	138,055,785,168	1,669,030,622,834	194,471,575,868	10,181,534,204	167,047,026,813	2,178,786,544,887
Tăng trong kỳ	-	88,895,440,123	1,731,572,000	77,421,923	1,616,230,948	92,320,664,994
Mua trong kỳ	-	9,847,589,866	8,840,000	77,421,923	1,616,230,948	11,550,082,737
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	73,675,652,530	1,722,732,000	-	-	75,398,384,530
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	5,372,197,727	-	-	-	5,372,197,727
Giảm trong kỳ	-	131,775,265,773	3,009,381,420	-	4,398,484,799	139,183,131,992
Thanh lý, nhượng bán	-	13,108,398,964	912,578,763	-	4,398,484,799	18,419,462,526
Giảm khác	-	3,232,258,695	370,870,657	-	-	3,603,129,352
Giảm cho thuê tài chính	-	115,434,608,114	1,725,932,000	-	-	117,160,540,114
Số dư tại 30/06/2024	138,055,785,168	1,626,150,797,184	193,193,766,448	10,258,956,127	164,264,772,962	2,131,924,077,889
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	39,702,673,512	489,367,743,915	51,172,576,054	3,595,649,063	51,157,165,460	634,995,808,004
Tăng trong kỳ	3,249,102,176	75,535,441,803	5,787,389,144	123,302,405	7,424,228,207	92,119,463,735
Khấu hao trong kỳ	3,249,102,176	49,940,733,643	5,265,445,530	123,302,405	7,424,228,207	66,002,811,961
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	18,334,768,606	573,150,081	-	-	18,907,918,687
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	7,259,939,554	(51,206,467)	-	-	7,208,733,087
Giảm trong kỳ	-	48,962,520,542	1,306,780,460	-	812,433,270	51,081,734,272
Thanh lý, nhượng bán	-	8,558,842,906	362,759,722	-	812,433,270	9,734,035,898
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cho thuê tài chính	-	35,170,505,620	573,150,081	-	-	35,743,655,701
Giảm HN	-	5,233,172,016	370,870,657	-	-	5,604,042,673
Số dư tại 30/06/2024	42,951,775,688	515,940,665,176	55,653,184,738	3,718,951,468	57,768,960,397	676,033,537,467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	98,353,111,656	1,179,662,878,919	143,298,999,814	6,585,885,141	115,889,861,353	1,543,790,736,883
Tại 30/06/2024	95,104,009,480	1,110,210,132,008	137,540,581,710	6,540,004,659	106,495,812,565	1,455,890,540,422

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	188,305,847,120	7,792,680,259	196,098,527,379
Tăng trong kỳ	89,005,251,176	1,082,525,087	90,087,776,263
Thuê tài chính trong kỳ	89,005,251,176	1,082,525,087	90,087,776,263
Giảm trong kỳ	80,922,890,404	1,722,732,000	82,645,622,404
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	80,922,890,404	1,722,732,000	82,645,622,404
Số dư tại 30/06/2024	196,388,207,892	7,152,473,346	203,540,681,238
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	47,282,904,796	1,589,433,498	48,872,338,294
Tăng trong kỳ	11,946,782,879	422,488,886	12,369,271,765
Khấu hao trong kỳ	11,946,782,879	422,488,886	12,369,271,765
Giảm trong kỳ	25,559,406,426	567,884,918	26,127,291,344
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	25,559,406,426	567,884,918	26,127,291,344
Số dư tại 30/06/2024	33,670,281,249	1,444,037,466	35,114,318,715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	141,022,942,324	6,203,246,761	147,226,189,085
Tại 30/06/2024	162,717,926,643	5,708,435,880	168,426,362,523

5.8 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Quyền sử dụng đất	Quyền Khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024		27,015,257,544	241,800,000	29,848,263,741	925,117,257	58,030,438,542
Tăng trong kỳ	-	-	-	1,956,775,298	-	1,956,775,298
Mua trong kỳ	-	-	-	482,500,000	-	482,500,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	1,474,275,298	-	1,474,275,298
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	-	27,015,257,544	241,800,000	31,805,039,039	925,117,257	59,987,213,840
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024		9,592,977,481	143,589,452	22,400,762,204	633,950,317	32,771,279,454
Tăng trong kỳ	-	827,786,778	15,029,918	1,785,767,879	44,079,704	2,672,664,279
Khấu hao trong kỳ	-	827,786,778	15,029,918	1,785,767,879	44,079,704	2,672,664,279
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	-	10,420,764,259	158,619,370	24,186,530,083	678,030,021	35,443,943,733
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	-	17,422,280,063	98,210,548	7,447,501,537	291,166,940	25,259,159,088
Tại 30/06/2024	-	16,594,493,285	83,180,630	7,618,508,956	247,087,236	24,543,270,107

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27,243,922,475	30,704,032,252
Tổng	27,243,922,475	30,704,032,252

5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2,083,993,339,769	2,066,715,367,800
Tổng	2,083,993,339,769	2,066,715,367,800

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,123,023,573	18,934,049,198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,290,927,047	25,525,924,470
Thuế thu nhập cá nhân	7,817,223,065	4,365,614,036
Thuế tài nguyên	-	2,829,504,515
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6,518,891
Các loại thuế khác	134,764,180	1,281,521,026
Các khoản phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	6,083,455,224	5,419,557,053
Tổng	38,449,393,089	58,362,689,189

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trích trước, phải trả ngắn hạn	205,365,250,678	169,715,341,118
Tổng	205,365,250,678	169,715,341,118

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn	4,619,132,443	4,168,721,376
Bảo hiểm xã hội	2,293,278,841	1,947,622,526
Bảo hiểm y tế	363,563,576	385,886,228
Bảo hiểm thất nghiệp	175,737,248	186,265,493
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95,112,985,183	112,581,716,966
Tổng	102,564,697,291	119,270,212,589

5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay dài hạn và Nợ thuê tài chính	908,530,738,424	878,921,553,070
Tổng	908,530,738,424	878,921,553,070

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	1,574,390,050,000	517,556,564,217	10,039,280,000		337,163,604,401	263,830,171	207,271,473,900	836,639,630,181	3,483,324,432,870
Phát sinh trong năm	-	-	-	8,387,459	10,178,270,595	(31,424,159)	(156,095,525,324)	24,408,016,340	(121,532,275,089)
Tăng vốn tại công ty con							-	56,740,200,000	56,740,200,000
Mua Công ty con							(23,954,553,795)	(23,005,817,212)	(46,960,371,007)
Lợi nhuận sau thuế							(32,096,317,037)	(9,992,898,082)	(42,089,215,119)
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt							(78,719,502,500)	(424,940,000)	(79,144,442,500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ							(6,026,727,475)		(6,026,727,475)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con							(3,062,468,900)	(294,236,191)	(3,356,705,091)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con					10,500,766,969		(10,500,766,969)		-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con					(322,496,374)	(31,424,159)	(1,336,467,303)	1,691,387,836	1,000,000
Trích thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS							(1,038,676,657)	(91,743,749)	(1,130,420,406)
Tăng khác				8,387,459			171,710,914	250,653,600	430,751,973
Điều chỉnh khác							468,244,398	(464,589,862)	3,654,536
Số dư tại 31/12/2023	1,574,390,050,000	517,556,564,217	10,039,280,000	8,387,459	347,341,874,996	232,406,012	51,175,948,576	861,047,646,521	3,361,792,157,781
Số dư tại 01/01/2024	1,574,390,050,000	517,556,564,217	10,039,280,000	8,387,459	347,341,874,996	232,406,012	51,175,948,576	861,047,646,521	3,361,792,157,781
Phát sinh trong năm	-	-	-	(8,387,459)	1,091,726,468	119,473,954	299,537,543	(23,235,301,826)	(21,732,951,320)
Tăng vốn							-	629,000,000	629,000,000
Giảm vốn tại công ty con								(19,542,920,457)	(19,542,920,457)
Lợi nhuận sau thuế							4,258,098,653	(2,902,417,240)	1,355,681,412
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con					1,091,726,468	119,473,954	(1,211,200,422)		-
Trích quỹ khen thưởng công ty con							(1,482,449,164)	(176,371,256)	(1,658,820,420)
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)								(1,225,925,000)	(1,225,925,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)							(1,269,562,370)		(1,269,562,370)
Tăng Giảm khác				(8,387,459)			4,650,846	(16,667,872)	(20,404,485)
Số dư tại 30/06/2024	1,574,390,050,000	517,556,564,217	10,039,280,000	0	348,433,601,464	351,879,966	51,475,486,119	837,812,344,695	3,340,059,206,461

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn góp đầu kỳ	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	78,719,502,500
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157,439,005	157,439,005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157,439,005	157,439,005
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	157,439,005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157,439,005	157,439,005
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	157,439,005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		10,000

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1,427,563,138,070	1,282,699,030,291
Tổng	1,427,563,138,070	1,282,699,030,291

5.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn thuần bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1,242,987,201,124	1,034,707,379,707
Tổng	1,242,987,201,124	1,034,707,379,707

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,346,228,260	8,362,457,676
Lãi bán khoán đầu tư	-	510,767
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,045,267,162	2,043,208,223
Chiết khấu thanh toán, lãi khách hàng trả chậm	-	73,772,550
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	556,406,500
Tổng	16,391,495,422	11,036,355,716

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	83,557,353,387	137,058,269,599
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	164,062,329	61,623,744
Lỗ chênh lệch tỷ giá	426,196,288	1,225,370,033
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	1,003,451,383
Chi phí các hoạt động tài chính khác	1,142,396,534	1,519,084,556
Tổng	85,290,008,538	140,867,799,315

5.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí bán hàng	10,082,159,463	9,600,146,009
Chi phí nhân viên	7,562,857,417	7,408,481,565
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	37,941,899	43,744,262
Chi phí khấu hao TSCĐ	68,796,593	64,329,029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,534,249,448	1,301,517,701
Chi phí bằng tiền khác	878,314,106	782,073,452
Chi phí quản lý	101,657,975,652	95,914,133,546
Chi phí nhân viên quản lý	68,332,612,595	62,588,492,739
Chi phí vật liệu quản lý	1,378,018,150	731,680,305
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,501,908,719	2,694,929,909
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,221,707,989	3,255,584,367
Thuế phí và lệ phí	2,862,383,853	2,022,460,386
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,190,489,758	14,773,584,817
Chi phí bằng tiền khác	5,157,135,811	6,116,859,489
Lợi thế thương mại	3,013,718,777	3,730,541,534

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5.21 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thanh lý tài sản cố định	3,044,843,202	1,667,402,845
Thanh lý CCDC, vật tư	568,462,864	
Thu tiền phạt	2,066,420,208	70,274,333
Thu từ Geotec	-	
Thu nhập từ thưởng vượt mức, hoàn thành kế hoạch	439,268,098	167,320,983
Thu nhập khác	485,624,021	161,561,443
Tổng	6,604,618,393	2,066,559,604

5.22 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	279,559,774	3,638,924,008
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	2,505,340,353
Chi phí thanh lý CCDC, vật tư	29,873,409	
Chi phí nộp phạt thuế, BHXH, VPHC	2,086,584,337	2,036,065,752
Phạt vi phạm hợp đồng	892,171,448	3,104,010,567
Chi phí Geotec	-	
Chi phí khác	279,559,774	1,133,583,655
Tổng	3,288,188,968	8,779,000,327
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	3,316,429,425	(6,712,440,723)

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,326,277,196	4,667,710,545
Cộng	6,326,277,196	4,667,710,545

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1,355,681,412	1,342,400,530
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2.902,417,240)	(214,668,128)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4,258,098,653	1,557,068,658
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	157,439,005	157,439,005
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	27	10

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng



Phạm Việt Khoa

